

Số: **36** /TANDTC-KHTCV/v hướng dẫn quản lý, sử dụng  
ngân sách chi thường xuyên năm 2020Hà Nội, ngày **24** tháng **2** năm 2020

**HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG  
NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYỀN NĂM 2020  
THUỘC HỆ THỐNG TÒA ÁN NHÂN DÂN**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117 ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP;

Để các đơn vị dự toán chủ động trong việc sử dụng kinh phí được giao đúng tính chất nguồn kinh phí, tiết kiệm, đúng chế độ, chính sách, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với các đơn vị dự toán thuộc hệ thống Tòa án nhân dân như sau:

**A. NỘI DUNG PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**

**I. Kinh phí chi thường xuyên**

Toà án nhân dân tối cao giao dự toán chi thường xuyên năm 2020 cho các đơn vị dự toán gồm:

**1. Chi cho con người đối với cán bộ, công chức**

+ Chi cho con người bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng cho số biên chế có mặt tại thời điểm 30/10/2019. Toà án nhân dân tối cao đã giảm trừ kinh phí chi con người của một số đơn vị có kinh phí chi con người năm 2019 còn dư (theo Phụ lục 01 đính kèm Công văn này).



+ Đối với cán bộ, công chức tuyển dụng từ 01/11/2019, các đơn vị làm báo cáo kèm theo Quyết định tuyển dụng gửi về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch-Tài chính) để cấp bổ sung kinh phí.

## **2. Chi hoạt động thường xuyên theo định mức.**

### **2.1 Định mức phân bổ chi thường xuyên:**

- Đối với Tòa án nhân dân TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh: 53,5 (năm mươi ba phẩy năm) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh có lượng án giải quyết trên 700 vụ/năm, có từ 16 huyện trở lên và 03 Thành phố trực thuộc trung ương là Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng: 53 (năm mươi ba) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các tỉnh miền núi: 52 (năm mươi hai) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các tỉnh còn lại: 49,5 (bốn mươi chín phẩy năm) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các Quận thuộc TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh: 45,5 (bốn mươi lăm phẩy năm) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân thành phố, thủ phủ thuộc tỉnh, các quận của 03 thành phố trực thuộc trung ương (Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng) và các huyện của TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh: 45 (bốn mươi lăm) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các huyện đảo: Cô Tô, Phú Quốc, Bạch Long Vỹ, Cát Bà, Phú Quý, Lý Sơn; Côn Đảo, các huyện miền núi có dưới 10 biên chế: 55 (năm mươi lăm) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các huyện miền núi có từ 10 biên chế trở lên, các huyện đồng bằng dưới 10 biên chế: 47,5 (bốn mươi bảy phẩy năm) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các huyện còn lại: 43,5 (bốn mươi ba phẩy năm) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, Vụ Công tác phía Nam: 85 (tám mươi lăm) triệu/người/năm;

### **2.2 Nội dung chi hoạt động thường xuyên**

2.2.1. Tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động của các đối tượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên

chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm tiền lương Lái xe cấp huyện của Đề án “Trang bị thiết bị phương tiện làm việc của ngành Tòa án giai đoạn III).

2.2.2. Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên, tổ chức hội nghị giao ban, hội nghị trực tuyến, hội nghị triển khai công tác; chi công tác phí, vật tư văn phòng, sửa chữa tài sản, phương tiện làm việc; thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi hoạt động cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chi giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, chi học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, chi hỗ trợ hoạt động của Đảng, Đoàn thanh niên, dân quân tự vệ; chi khen thưởng, chi tổ chức Kỷ niệm 75 năm Ngày Truyền thống Tòa án nhân dân (13/9/1945-13/9/2020) và các nội dung chi khác đảm bảo hoạt động thường xuyên của đơn vị;

2.2.3. Chi cho công tác thi đua khen thưởng: Các nội dung và đối tượng thực hiện chi cụ thể như sau:

- Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Học viện Tòa án; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; Vụ Công tác phía Nam, Tạp chí Tòa án, Báo Công lý:

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị đối với tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý (03 Tòa án nhân dân cấp cao);

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, ngoài các nội dung chi trên còn được cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Chi in, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương, cờ thi đua, hộp, khung); viết Giấy chứng nhận các danh hiệu thi đua: Giấy khen, Bằng khen, Bằng Kỷ niệm chương, làm Cờ thi đua ngành, Huy hiệu Kỷ niệm chương, Huy hiệu Chiến sỹ thi đua ngành;

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của Tòa án nhân dân tối cao;



+ Chi tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Cờ thi đua Toà án nhân dân”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, danh hiệu “Thẩm phán tiêu biểu” và tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng Huân, Huy chương các loại, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các tập thể, cá nhân (kể cả những người đã nghỉ hưu nhưng được khen thưởng và người đã chết được truy tặng khen thưởng);

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Toà án nhân dân cấp tỉnh:

+ Chi in, viết Giấy chứng nhận các danh hiệu thi đua, làm khung và các ấn phẩm khác phục vụ công tác thi đua, khen thưởng của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị mình;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (trừ các khoản chi thưởng do Tòa án nhân dân tối cao chi) và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với tập thể, cá nhân, Hội thẩm nhân dân thuộc Tòa án nhân dân tỉnh;

+ Chi tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh đối với tập thể, cá nhân được khen thưởng đối ngoại;

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Toà án nhân dân cấp huyện:

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (trừ các khoản chi thưởng do Tòa án nhân dân tối cao chi) và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với tập thể, cá nhân, Hội thẩm nhân dân thuộc Tòa án nhân dân huyện;

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

### **3. Chi hoạt động thường xuyên ngoài định mức**

**3.1. Kinh phí hỗ trợ vì sự tiến bộ của Phụ nữ** (để phục vụ hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của các đơn vị dự toán) mức hỗ trợ như sau:

- Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao: Áp dụng định mức 150 (một trăm) triệu đồng/năm.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, tại TP Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân các tỉnh có 16 đơn vị Tòa án nhân dân cấp huyện trở lên: Áp dụng định mức 70 (bảy mươi) triệu đồng/năm.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Toà án nhân dân tỉnh còn lại: Áp dụng định mức 50 (năm mươi) triệu đồng/năm.

- Vụ công tác phía Nam định mức là: 20 (hai mươi) triệu đồng/năm.

Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp II và cấp III trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao thông báo cho Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ biết và hướng dẫn lập dự toán, quyết toán các nội dung chi theo quy định hiện hành đối với số kinh phí được hỗ trợ trên.

**3.2. Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương:** Trong năm, các đơn vị thuộc 09 tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, được cấp uỷ địa phương giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương (hỗ trợ xã nghèo) gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Toà án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để xem xét cấp kinh phí bổ sung.

**3.3. Kinh phí hỗ trợ các Cụm thi đua:**

- Đơn vị trưởng cụm được cấp số kinh phí là 100 (một trăm) triệu đồng/năm;

- Đơn vị căn cứ theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị làm cơ sở chi cho Hội nghị tổng kết công tác thi đua khen thưởng của Cụm thi đua.

**3.4. Kinh phí thuê trụ sở:** Đối với các Tòa án nhân dân mới thành lập, chưa có trụ sở, phải thuê trụ sở trong thời gian chờ xây dựng, cải tạo trụ sở bằng nguồn vốn đầu tư, đơn vị sao, gửi Hợp đồng thuê trụ sở cùng Tờ trình báo cáo Tòa án nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Toà án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để xem xét và cấp kinh phí.

**3.5. Hỗ trợ kinh phí công tác hợp tác quốc tế, thoả thuận quốc tế, đoàn ra, đoàn vào**

- Văn phòng Toà án nhân dân tối cao: 6.500 (Sáu nghìn năm trăm) triệu đồng/năm.

- Đối với 03 TAND cấp cao và các TAND tỉnh có chung đường biên giới với 01 tỉnh nước bạn: 150 (Một trăm năm mươi) triệu đồng/năm.

- Đối với các TAND tỉnh có chung đường biên giới với 02 tỉnh nước bạn: 170 (Một trăm bảy mươi) triệu đồng/năm.

- Đối với các TAND tỉnh có chung đường biên giới với 03 tỉnh nước bạn: 200 (Hai trăm) triệu đồng/năm.

- Đối với các TAND tỉnh có chung đường biên giới với 05 tỉnh nước bạn: 300 (Ba trăm) triệu đồng/năm.

**3.6. Kinh phí chi phục vụ xét xử:** Số kinh phí này được sử dụng để chi trả chế độ bồi dưỡng phiên tòa (xét xử tại đơn vị) theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ; chi định giá, chi giám định theo quy định hiện hành; chi văn phòng phẩm, cước phí bưu chính, chi xác minh, tổng đạt. Định mức chi cụ thể như sau:

- Đối với 03 Tòa án nhân dân cấp cao: Áp dụng định mức 305 (ba trăm lẻ năm) nghìn đồng/vụ án để chi trả chế độ bồi dưỡng phiên tòa (tính theo số lượng vụ án đã xét xử tại đơn vị từ 01/12/2017 đến 30/11/2018).

- Đối với các Tòa án nhân dân địa phương: Áp dụng định mức 850 (tám trăm năm mươi) nghìn đồng/vụ án (tính theo số lượng vụ án của xét xử tại đơn vị từ 01/12/2017 đến 30/11/2018).

Đề nghị các đơn vị dự toán chi đúng, đủ cho các đối tượng tham gia phiên tòa như: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân, nhân chứng, luật sư chỉ định... Trong trường hợp số lượng án xét xử tại đơn vị cao hơn số số liệu xét xử năm 2018, đơn vị gửi Công văn đề nghị kèm theo hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch – Tài chính) để xem xét, cấp bổ sung kinh phí.

**3.7. Kinh phí chi hòa giải thành:** Nguồn kinh phí này được sử dụng để chi giải quyết án dân sự, hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động mà kết quả là Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Các trường hợp trên được thanh toán chế độ bồi dưỡng phiên tòa 01 lần cho 01 Quyết định. Đối tượng áp dụng là Thẩm phán, Thư ký tham gia hòa giải. Định mức hỗ trợ là 125 nghìn đồng/vụ án, tính theo số lượng vụ án đã hòa giải tại thời điểm 01/12/2017 đến 30/11/2018.

**3.8. Kinh phí tập huấn Hội thẩm nhân dân:** Số kinh phí này được cấp để Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổ chức tập huấn cho Hội thẩm nhân dân và tổng kết công tác Hội thẩm nhân dân trên địa bàn của tỉnh;

Định mức giao dự toán là 3.000 nghìn đồng/người/năm theo số lượng Hội thẩm nhân dân có mặt tại thời điểm 30/10/2019. Các Tòa án nhân dân cấp tỉnh sử dụng nguồn kinh phí này để tổ chức tập huấn cho toàn thể Hội thẩm nhân dân trong tỉnh từ 01 đến 02 lần/năm và tổ chức tổng kết công tác Hội thẩm nhân dân. Nội dung chi, định mức chi phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị (Hội thẩm nhân dân hiện đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được thực hiện như Hội thẩm nhân dân hiện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước).



### **3.9. Kinh phí phụ cấp của Trưởng, Phó trưởng đoàn hội thẩm**

Thực hiện Nghị quyết số 1213/2016/UBTVQH13 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm nhân dân. Năm 2019, Tòa án nhân dân tối cao cấp kinh phí đề các đơn vị chi trả phụ cấp cho Trưởng, Phó trưởng đoàn hội thẩm theo mức:

- Trưởng đoàn hội thẩm được hưởng phụ cấp hoạt động hằng tháng bằng 40% mức lương cơ sở;

- Phó trưởng đoàn hội thẩm được hưởng phụ cấp hoạt động hằng tháng bằng 30% mức lương cơ sở.

Mức lương cơ sở 1.490 nghìn đồng tính từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 và mức lương cơ sở 1.600 nghìn đồng tính từ 01/07/2020/ đến 31/12/2020.

**3.10. Kinh phí hỗ trợ thi hành án tử hình:** Khi có phát sinh nội dung này, các đơn vị gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch-Tài chính*) để thẩm định, cấp bổ sung kinh phí.

**3.11. Kinh phí bảo trì sửa chữa, cải tạo trụ sở, may sắm trang phục và mua sắm tài sản theo đề án:** Căn cứ kế hoạch năm 2020 về sửa chữa, bảo trì trụ sở; May sắm trang phục và Đề án mua sắm tài sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và cấp kinh phí, Tòa án nhân dân tối cao sẽ có hướng dẫn các đơn vị thực hiện sau.

**3.12. Kinh phí bồi thường oan sai:** Được thực hiện theo Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTP-BTC ngày 09/5/2012 quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước, Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/9/2012 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính. Đơn vị có trường hợp bồi thường gửi toàn bộ hồ sơ về Vụ Giám đốc, kiểm tra về hình sự, hành chính (Vụ I) để thẩm định; sau khi có kết quả thẩm định của Vụ Giám đốc, kiểm tra về hình sự, hành chính, đơn vị gửi hồ sơ về Cục Kế hoạch - Tài chính để làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp kinh phí chi trả theo đúng quy định.

### **3.13. Kinh phí trợ cấp thôi việc và và tình giãn biên chế.**

- Đối với trường hợp cán bộ, công chức nghỉ thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về chế độ thôi việc và nghỉ hưu đối với công chức : Đề nghị các đơn vị sử dụng kinh phí chi cho con người của cán bộ nghỉ thôi việc (đã được cấp đầu năm) để thanh toán.



Trong trường hợp kinh phí còn thiếu, đơn vị gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để rà soát, cấp bổ sung.

- Đối với trường hợp đơn vị có công chức, viên chức nghỉ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế: Căn cứ Công văn số 619/TANDTC-TCCB ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Vụ Tổ chức - Cán bộ về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế trong Tòa án nhân dân, các đơn vị có trường hợp nghỉ trong năm 2020 theo hướng dẫn này gửi toàn bộ hồ sơ về Vụ Tổ chức - Cán bộ **trước ngày 28/2/2020** để xét duyệt. Sau khi có kết quả phê duyệt của Vụ Tổ chức - Cán bộ, đơn vị gửi hồ sơ về Cục Kế hoạch - Tài chính để làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp kinh phí chi trả theo đúng quy định.

#### **3.14. Kinh phí mua báo Công lý**

Để thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền trong hệ thống Tòa án nhân dân, trong năm 2020, Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục đặt mua báo Công lý để cấp phát cho các đơn vị dự toán trực thuộc (Chi tiết số lượng báo cấp phát của các đơn vị tại Phụ lục 02 kèm theo Hướng dẫn này). Các đơn vị có nhu cầu đặt mua thêm trực tiếp liên hệ với Báo Công lý và sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên đã được giao để chi trả.

#### **3.15. Kinh phí mua Tạp chí Tòa án**

Thực hiện chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; trong năm 2020, Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục đặt mua Tạp chí Tòa án để phát cho các Thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp (Chi tiết số lượng Tạp chí cấp phát của các đơn vị tại Phụ lục 03 kèm theo Hướng dẫn này). Các đơn vị có nhu cầu đặt mua thêm trực tiếp liên hệ với Tạp chí Tòa án và sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên đã được giao để chi trả.

#### **3.16. Kinh phí tiền lương hợp đồng lái xe cấp huyện của Đề án « Trang bị thiết bị phương tiện làm việc của ngành Tòa án giai đoạn III »**

Đối với các đơn vị được cấp xe ô tô theo Đề án, Tòa án nhân dân tối cao cấp tiền lương lái xe cho các trường hợp đã ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, kinh phí cấp tính theo số biên chế có



mặt đến ngày 30/10/2019, với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 và 1.600.000 đồng từ 01/7/2020 đến 31/12/2020.

**3.17. Kinh phí thừa phát lại:** Được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2014/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKNTC ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao giao kinh phí về Tòa án nhân dân tỉnh. Đề nghị đơn vị căn cứ trên tình hình thực hiện năm 2019 của các đơn vị dự toán trực thuộc để phân bổ cho phù hợp.

**3.18. Kinh phí hỗ trợ phục vụ cho việc tha tù trước thời hạn có điều kiện do Tòa án thực hiện theo Bộ Luật Hình sự sửa đổi:** Khi có phát sinh nội dung chi này, các đơn vị gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để xem xét cấp kinh phí bổ sung.

### **3.19. Kinh phí chỉnh lý hồ sơ vụ án**

Căn cứ theo Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử; Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26/11/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chỉnh lý tài liệu giấy, Bộ Tài chính đã phân bổ kinh phí cho Tòa án nhân dân tối cao để triển khai việc chỉnh lý hồ sơ vụ án. Do nguồn kinh phí hạn chế, không đủ để thực hiện đồng thời việc chỉnh lý hồ sơ của toàn hệ thống. Vì vậy, trong năm 2020, Tòa án nhân dân tối cao sẽ từng bước bố trí nguồn kinh phí này để các đơn vị thực hiện công tác chỉnh lý. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu chỉnh lý hồ sơ, gửi về Cục Kế hoạch – Tài chính để rà soát, cân đối và trình lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

### **3.20. Kinh phí xét xử giám đốc thẩm của 03 Tòa án nhân dân cấp cao**

Các Tòa án nhân dân cấp cao sử dụng số kinh phí này để thanh toán chế độ công tác phí, xăng xe và các chi phí khác để phục vụ hoạt động đi xét xử tại địa phương. Tòa án nhân dân tối cao phân bổ số kinh phí này trên cơ sở số lượng án đơn vị báo cáo năm 2018. Trong quá trình thực hiện, nếu đơn vị có số lượng án tăng, giảm so với năm 2018, đề nghị đơn vị gửi Công văn kèm theo dự toán chi tiết về Tòa án nhân dân tối cao để xem xét, điều chỉnh.

### **3.21. Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán**

Số kinh phí này được sử dụng để nâng cấp, cập nhật chương trình khi có sửa đổi, bổ sung chế độ; hỗ trợ từ xa, giải đáp thắc mắc, sự cố của phần mềm kế toán hành chính, sự nghiệp. Định mức cấp kinh phí: 1.800 nghìn đồng/đơn vị/năm.

## **II. Kinh phí đào tạo và đào tạo lại**

1. Đào tạo cử nhân: kinh phí này cấp về Học viện Tòa án để chi đào tạo đại học. Bao gồm các nội dung:

- Chi cho lương và các khoản phụ cấp theo lương cho công chức, viên chức;

- Chi bảo đảm hoạt động thường xuyên;

- Chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Kinh phí đào tạo và đào tạo lại dựa trên kế hoạch đào tạo, đào tạo lại của Tòa án nhân dân các cấp, báo cáo của các đơn vị về nhu cầu đào tạo năm 2020; căn cứ khả năng ngân sách của toàn hệ thống Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao để thực hiện.

### **III. Kinh phí nghiên cứu khoa học**

Căn cứ vào Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc phân bổ kinh phí khoa học và công nghệ năm 2020, Tòa án nhân dân tối cao giao dự toán cho các đơn vị có liên quan thực hiện.

## **B. TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020**

### **I. Về phương thức giao dự toán ngân sách**

- Thực hiện yêu cầu tại Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương khoá XII, trong năm 2020, căn cứ theo số kinh phí phân bổ của Chính phủ và Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao phân bổ kinh phí chi thường xuyên theo biên chế được giao đã cắt giảm 6,6%. Kinh phí chi con người được cấp theo biên chế có mặt tại thời điểm 30/10/2019. Đối với cán bộ, công chức tuyển dụng từ 01/11/2019 (nếu có) đơn vị làm báo cáo kèm theo Quyết định tuyển dụng gửi về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để cấp bổ sung kinh phí chi con người. Các đơn vị kiểm tra nếu thiếu hoặc thừa theo định mức thì báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để có hướng dẫn cụ thể.



- Để đảm bảo trang thiết bị, phương tiện làm việc trong toàn hệ thống, Toà án nhân dân tối cao sẽ sử dụng 5% định mức chi thường xuyên được giao để mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc, mua sắm thay thế tài sản, thiết bị hư hỏng cho các đơn vị trực thuộc theo quy định. Số kinh phí trên đã được giữ tại Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao để tổ chức mua sắm tập trung nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất về chủng loại, cấu hình.

- Toà án nhân dân tối cao trực tiếp phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2020 cho các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, bao gồm: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Vụ công tác phía Nam; Tòa Cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; Báo Công Lý; Tạp chí Tòa án và các Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp III trực thuộc bảo đảm nguyên tắc giao đúng, đủ theo hướng dẫn.

## **II. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2020**

- Trong quá trình sử dụng ngân sách, Tòa án nhân dân tỉnh được phép điều chỉnh tiền lương từ đơn vị thừa sang đơn vị thiếu (nếu có), **thời gian điều chỉnh phải hoàn thành trước ngày 15/11/2020**. Tòa án nhân dân tối cao giao kinh phí chi cho con người như: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế có mặt tại thời điểm 30/10/2019. Các đơn vị dự toán cấp II có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các việc quản lý, sử dụng số kinh phí này tại đơn vị dự toán cấp III trực thuộc; rà soát, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao trước ngày 30/9/2020 tình hình kinh phí thừa, thiếu so với dự toán đã cấp để điều chỉnh trong toàn hệ thống Tòa án nhân dân. Nếu phát hiện đơn vị nào chi sai nội dung này, Tòa án nhân dân tối cao sẽ giảm trừ vào ngân sách năm sau.

- Bộ Tài chính tiếp tục thực hiện nhập dự toán chi ngân sách nhà nước của các đơn vị trên hệ thống TABMIS, do đó, trong quá trình thực hiện nếu cần điều chỉnh các nội dung chi cho phù hợp với thực tế hoạt động, trước khi điều chỉnh đơn vị gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao.

- Việc điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trong tỉnh không được làm thay đổi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.

- Trường hợp điều chỉnh kinh phí từ tỉnh này sang tỉnh khác, ngoài văn bản báo cáo Tòa án nhân dân tối cao, thì đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách giảm dự toán gửi bản xác nhận, đối chiếu số dư dự toán của đơn vị đó tại thời điểm điều chỉnh (*bản photocopy*) về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để Tòa án nhân dân tối cao báo cáo Bộ Tài chính xin điều chỉnh.



### **III. Các loại kinh phí giao dự toán đầu năm 2020**

#### **1. Kinh phí quản lý hành chính: (Loại 340 khoản 341)**

##### **1.1. Kinh phí thực hiện tự chủ**

Chi cho con người; định mức chi thường xuyên; kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ; lương lái xe cấp huyện theo Đề án “Trang bị phương tiện làm việc giai đoạn III”, hỗ trợ kinh phí xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của 03 Tòa án nhân dân cấp cao; kinh phí bảo trì, tập huấn phần mềm kế toán; kinh phí xây dựng Thông tư, Nghị quyết Hội đồng Thẩm phán...

##### **1.2. Kinh phí không thực hiện tự chủ**

Kinh phí tập huấn Hội thẩm nhân dân; thuê trụ sở; kinh phí chi phiên tòa, hòa giải thành; kinh phí thừa phát lại; kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở, kinh phí hỗ trợ công tác quốc tế và thỏa thuận quốc tế...

#### **2. Các loại kinh phí khác:**

Bao gồm: kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo, kinh phí nghiên cứu khoa học, kinh phí đảm bảo xã hội.

### **IV. Kinh phí sẽ giao bổ sung trong năm 2020**

Giao dự toán bổ sung vào các đợt tiếp theo đối với các khoản kinh phí còn lại như kinh phí chi cho con người, thường xuyên của số biên chế tuyển từ ngày 01/11/2018 và kinh phí chi cho con người (nếu thừa, thiếu), mua sắm tài sản theo Đề án, mua sắm tài sản cho đơn vị mới thành lập, án tử hình, án điếm, thuê trụ sở, biệt phái, thôi việc, kinh phí hỗ trợ cụm thi đua...

### **V. Về việc sử dụng kinh phí của các đơn vị dự toán**

#### **1. Đối với kinh phí thực hiện tự chủ**

1.1. Căn cứ Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2020, trên cơ sở tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao, Thủ trưởng đơn vị dự toán tự quyết định bố trí, sử dụng số kinh phí được giao vào các nội dung hoạt động của đơn vị theo đúng mục chi của Mục lục ngân sách Nhà nước và thực hiện đúng các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Trong điều kiện kinh phí nhà nước còn khó khăn, yêu cầu các đơn vị sử dụng ngân sách triệt để tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết khác.

1.2. Trường hợp đơn vị có cán bộ đi, đến tăng cường (*biệt phái*) thì thực hiện như sau:

- Đơn vị có cán bộ đi biệt phái thanh toán trả lương, phụ cấp, BHXH, BHYT và các khoản đóng góp khác theo qui định, tiền tàu xe một lượt khi về trong quá trình tham gia biệt phái.

- Đơn vị có cán bộ đến tăng cường, chịu trách nhiệm trả tiền phụ cấp biệt phái và bố trí nơi ăn nghỉ cho cán bộ đến biệt phái; thanh toán tiền tàu xe nghỉ phép (nếu có); thanh toán vé tàu, xe của một lượt đến trong quá trình đi công tác biệt phái.

- Thẩm phán biệt phái từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép một lần (tính trừ vào nghỉ phép năm) và được thanh toán tiền tàu, xe đi và về. Việc nghỉ phép do Chánh án Toà án nhân dân nơi có Thẩm phán biệt phái đến quyết định.

- Mức hỗ trợ đối với cán bộ trong suốt thời gian biệt phái được thực hiện theo Quyết định 237/QĐ-TANDTC ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái trong hệ thống Tòa án nhân dân.

Đơn vị có cán bộ đến biệt phái phải gửi công văn, dự toán và quyết định cử cán bộ đến biệt phái về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để Tòa án nhân dân tối cao có cơ sở cấp bổ sung kinh phí chi trả tiền phụ cấp biệt phái, tiền tàu xe một lượt đến biệt phái và tiền nghỉ phép (nếu có) cho cán bộ, công chức khi được cử đến đơn vị công tác biệt phái.

## **2. Đối với kinh phí không thực hiện tự chủ**

Thực hiện, quản lý sử dụng kinh phí hiệu quả theo đúng nội dung đã được giao.

## **3. Trường hợp cán bộ, công chức nghỉ ốm, thai sản**

Thực hiện chi thanh toán cá nhân tại cơ quan Bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành. Đối với Thẩm phán, Thư ký, Thẩm tra viên, khi nghỉ thai sản, nghỉ ốm nhiều ngày (hưởng lương do BHXH chi trả) thì vẫn được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo qui định tại Quyết định số 171/2005/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ. Nguồn kinh phí chi trả chế độ phụ cấp trách nhiệm cho đối tượng này được bố trí trong nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị.

## **VI. Về thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện công khai tài chính, sử dụng kinh phí tiết kiệm được**

### **1. Tiếp tục hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị**

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117 ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp II phối hợp với Chủ tịch Công đoàn cơ sở của đơn vị tổ chức hội nghị để đánh giá về kết quả việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành năm 2019 của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp III xây dựng Quy chế chi



tiêu nội bộ đảm bảo thống nhất, cập nhật các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành, phù hợp với tình hình và nhiệm vụ chung của các đơn vị.

## **2. Sử dụng kinh phí tiết kiệm được**

- Kết thúc năm ngân sách, sau khi hoàn thành nhiệm vụ được giao, đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách có số chi thực tế thấp hơn số dự toán được giao về kinh phí thực hiện chế độ tự chủ thì phần chênh lệch được xác định là kinh phí tiết kiệm (không bao gồm kinh phí chi cho con người). Số kinh phí tiết kiệm đơn vị được giữ lại để chi tiêu phục vụ cho các nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ.

- Số kinh phí thường xuyên (vì sự tiến bộ của phụ nữ, đoàn ra, đoàn vào...) nếu không thực hiện nhiệm vụ đã giao, hoặc thực hiện không đầy đủ khối lượng công việc thì không được xác định là kinh phí tiết kiệm và phải nộp trả phần kinh phí không thực hiện.

- Thủ trưởng các đơn vị dự toán thực hiện chế độ tự chủ quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm nêu trên trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan sau khi thống nhất ý kiến bằng văn bản với tổ chức Công đoàn cơ quan.

## **3. Thực hiện công khai tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng**

- Yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc chế độ công khai tài chính của các đơn vị dự toán cấp II, cấp III theo quy định theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính.

- Thủ trưởng đơn vị ban hành, chủ trì việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, phối hợp với tổ chức Đảng, Đoàn thể tại cơ quan phát động cán bộ, công chức trong cơ quan thực hiện phong trào tiết kiệm, chống lãng phí.

- Thủ trưởng đơn vị tổ chức tốt việc quản lý tài sản công; xây dựng quy chế quản lý, sử dụng từng loại tài sản, mở sổ sách theo dõi chặt chẽ.

- Cục Kế hoạch - Tài chính Tòa án nhân dân tối cao tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tài chính kế toán đối với các đơn vị dự toán trong hệ thống Tòa án nhân dân và đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nếu để xảy



ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách nhà nước sai chế độ, chính sách tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

### C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Vụ trưởng Vụ công tác phía Nam; Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành Phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Học viện Tòa án, Tổng biên tập Báo Công lý; Tổng biên tập Tạp chí Tòa án nhân dân và Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiêm chỉnh chấp hành và sao gửi cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (nếu có), đồng thời quán triệt đơn vị nghiêm túc thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao giải quyết./.

Nơi nhận: 

- Như Mục 1 Phần C;
- Đ/c Chánh án TANDTC (đề báo cáo);
- Các Đ/c Phó Chánh án TANDTC (đề phối hợp chỉ đạo);
- Lưu VP, Cục KHTC.

KT. CHÁNH ÁN  
PHÓ CHÁNH ÁN



Nguyễn Văn Du



Phụ lục 01

**Tổng hợp danh sách các đơn vị thừa chi con người năm 2019**

Đơn vị tính: 1,000 đồng

TT	Tên đơn vị	Số tiền
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.750.000</b>
1	TAND tỉnh Sơn La	
2	TAND tỉnh Điện Biên	
3	TAND tỉnh Lai Châu	
4	TAND tỉnh Lào Cai	200.000
5	TAND tỉnh Bắc Kạn	
6	TAND tỉnh Cao Bằng	
7	TAND tỉnh Hà Giang	
8	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	
9	TAND tỉnh Phú Thọ	
10	TAND tỉnh Yên Bái	
11	TAND tỉnh Quảng Ninh	300.000
12	TAND Tp Hải Phòng	
13	TAND tỉnh Hải Dương	
14	TAND tỉnh Hưng Yên	
15	TAND tỉnh Thái Bình	150.000
16	TAND tỉnh Hà Nam	
17	TAND tỉnh Hòa Bình	
18	TAND tỉnh Bắc Ninh	300.000
19	TAND tỉnh Bắc Giang	
20	TAND tỉnh Lạng Sơn	100.000
21	TAND tỉnh Tuyên Quang	
22	TAND tỉnh Thái Nguyên	
23	TAND tỉnh Nam Định	
24	TAND tỉnh Ninh Bình	450.000



25	TAND tỉnh Thanh Hóa	
26	TAND Tp Hà Nội	
27	TAND tỉnh Nghệ An	400.000
28	TAND tỉnh Hà Tĩnh	
29	TAND tỉnh Quảng Bình	200.000
30	TAND tỉnh Quảng Trị	
31	TAND tỉnh Lâm Đồng	400.000
32	TAND tỉnh Đắk Lắk	150.000
33	TAND tỉnh Gia Lai	500.000
34	TAND tỉnh Kon Tum	
35	TAND tỉnh Đắk Nông	
36	TAND tỉnh Thừa thiên Huế	
37	TAND Tp Đà Nẵng	
38	TAND tỉnh Quảng Nam	
39	TAND tỉnh Quảng Ngãi	
40	TAND tỉnh Phú Yên	300.000
41	TAND tỉnh Bình Định	
42	TAND tỉnh Khánh Hòa	
43	TAND Tp Hồ Chí Minh	
44	TAND tỉnh Đồng Nai	100.000
45	TAND tỉnh Tây Ninh	200.000
46	TAND tỉnh Bình Phước	
47	TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
48	TAND tỉnh Bình Dương	
49	TAND tỉnh Ninh Thuận	
50	TAND tỉnh Bình Thuận	
51	TAND tỉnh Long An	1.000.000
52	TAND tỉnh Tiền Giang	



53	TAND tỉnh Bến Tre	
54	TAND Tp Cần Thơ	800.000
55	TAND tỉnh Vĩnh Long	
56	TAND tỉnh Trà Vinh	200.000
57	TAND tỉnh Đồng Tháp	
58	TAND tỉnh An Giang	
59	TAND tỉnh Kiên Giang	
60	TAND tỉnh Hậu Giang	
61	TAND tỉnh Bạc Liêu	
62	TAND tỉnh Sóc Trăng	
63	TAND tỉnh Cà Mau	



## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
A	TAND Tối cao Hội đồng thẩm phán -1 Chánh án -5 Phó Chánh án -11 Thẩm phán tối cao)	17	
	Khỏi các đơn vị thuộc TANDTC: -Văn phòng -Vụ Tổ chức cán bộ -Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học -Vụ Hợp tác Quốc tế -Vụ Tổng hợp -Ban Thanh tra -Vụ Thi đua Khen thưởng -Cục Kế hoạch Tài chính -Vụ Giám đốc Kiểm tra I, II, III -Học viện Tòa án -Vụ Công tác phía Nam -Tạp chí Tòa án	14	
B	TAND cấp cao tại Hà Nội	6	
C	TAND cấp cao tại Đà Nẵng (372 Núi Thành, p. Hòa Cường Bắc)	6	
D	TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh	6	
1	<b>TAND TỈNH SƠN LA</b>	4	
2	TAND Tp Sơn La, tỉnh Sơn La	1	
3	TAND huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1	
4	TAND huyện Phú Yên, tỉnh Sơn La	1	
5	TAND huyện Mường La, tỉnh Sơn La	1	
6	TAND huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	1	
7	TAND huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	1	
8	TAND huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	
9	TAND huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	1	
10	TAND huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	1	
11	TAND huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	1	
12	TAND huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	1	
13	TAND huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	1	
14	<b>TAND TỈNH ĐIỆN BIÊN</b>	4	
15	TAND Tp Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1	
16	TAND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1	
17	TAND huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	1	
18	TAND huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
19	TAND thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1	
20	TAND huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1	
21	TAND huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1	
22	TAND huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	1	
23	TAND huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1	
24	TAND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	1	
25	<b>TAND TỈNH LAI CHÂU</b>	4	
26	TAND thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu	1	
27	TAND huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	1	
28	TAND huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	1	
29	TAND huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	1	
30	TAND huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	1	
31	TAND huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	1	
32	TAND huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	1	
33	TAND huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu	1	
34	<b>TAND TỈNH LÀO CAI</b>	4	
35	TAND Tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai	1	
36	TAND huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	1	
37	TAND huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	1	
38	TAND huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	1	
39	TAND huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	1	
40	TAND huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	1	
41	TAND huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	1	
42	TAND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	1	
43	TAND huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	1	
44	<b>TAND TỈNH PHÚ THỌ</b>	4	
45	TAND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	1	
46	TAND huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	
47	TAND thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	1	
48	TAND huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	1	
49	TAND huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	1	
50	TAND huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	1	
51	TAND huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	1	
52	TAND huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	1	
53	TAND huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1	
54	TAND huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	1	
55	TAND huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	1	
56	TAND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	1	
57	TAND huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	



## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
58	<b>TAND TỈNH YÊN BÁI</b>	4	
59	TAND thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	1	
60	TAND thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	1	
61	TAND huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	1	
62	TAND huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	1	
63	TAND huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái	1	
64	TAND huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	1	
65	TAND huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	1	
66	TAND huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	1	
67	TAND huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	1	
68	<b>TAND TỈNH BẮC KẠN</b>	4	
69	TAND thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	1	
70	TAND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	1	
71	TAND huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	1	
72	TAND huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	1	
73	TAND huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	1	
74	TAND huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1	
75	TAND huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	1	
76	TAND huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn	1	
77	<b>TAND TỈNH CAO BẰNG</b>	4	
78	TAND thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	1	
79	TAND huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	1	
80	TAND huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1	
81	TAND huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	1	
82	TAND huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1	
83	TAND huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1	
84	TAND huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	1	
85	TAND huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1	
86	TAND huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	1	
87	TAND huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	1	
88	TAND huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	1	
89	TAND huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1	
90	TAND huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng	1	
91	<b>TAND TỈNH VINH PHÚC</b>	4	
92	TAND Tp Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
93	TAND thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
94	TAND huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
95	TAND huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
96	TAND huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
97	TAND huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
98	TAND huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
99	TAND huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
100	TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
101	<b>TAND TỈNH HÀ GIANG</b>	4	
102	TAND Tp Hà Giang, tỉnh Hà Giang	1	
103	TAND huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	1	
104	TAND huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	1	
105	TAND huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang	1	
106	TAND huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	1	
107	TAND huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	1	
108	TAND huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	1	
109	TAND huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	1	
110	TAND huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	1	
111	TAND huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	1	
112	TAND huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	1	
113	<b>TAND TỈNH TUYÊN QUANG</b>	4	
114	TAND Tp Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	1	
115	TAND huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	1	
116	TAND huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	
117	TAND huyện Na Hàng, tỉnh Tuyên Quang	1	
118	TAND huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	
119	TAND huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	1	
120	TAND huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	1	
121	<b>TAND TỈNH THÁI NGUYÊN</b>	4	
122	TAND Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	1	
123	TAND huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên	1	
124	TAND thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	1	
125	TAND huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	1	
126	TAND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	1	
127	TAND huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1	
128	TAND huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	1	
129	TAND huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	1	
130	TAND huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1	
131	<b>TAND TP HÀ NỘI</b>	6	
132	TAND quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	1	
133	TAND quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
134	TAND quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	1	
135	TAND quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	1	
136	TAND quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội	1	
137	TAND quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	1	
138	TAND quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội	1	
139	TAND quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	1	
140	TAND quận Long Biên, Tp. Hà Nội	1	
141	TAND quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	1	
142	TAND quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	1	
143	TAND huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội	1	
144	TAND huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội	1	
145	TAND huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội	1	
146	TAND huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	1	
147	TAND quận Hà Đông, Tp. Hà Nội	1	
148	TAND thị xã Sơn Tây, Tp. Hà Nội	1	
149	TAND huyện Phú Xuyên, Tp. Hà Nội	1	
150	TAND huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội	1	
151	TAND huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội	1	
152	TAND huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội	1	
153	TAND huyện ứng Hoà, Tp. Hà Nội	1	
154	TAND huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội	1	
155	TAND huyện Thường Tín, Tp. Hà Nội	1	
156	TAND huyện Mỹ Đức, Tp. Hà Nội	1	
157	TAND huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	1	
158	TAND huyện Chương Mỹ, Tp. Hà Nội	1	
159	TAND huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội	1	
160	TAND huyện Đan Phượng, Tp. Hà Nội	1	
161	TAND huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội	1	
162	<b>TAND TỈNH QUẢNG NINH</b>	4	
163	TAND TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1	
164	TAND huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	1	
165	TAND huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	1	
166	TAND huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	1	
167	TAND thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	1	
168	TAND TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	
169	TAND huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	1	
170	TAND thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	1	
171	TAND huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	1	
172	TAND huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	1	
173	TAND huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	1	
174	TAND huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh	1	



**DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
175	TAND TP. Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	1	
176	TAND huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	1	
177	<b>TAND TP HẢI PHÒNG</b>	4	
178	TAND quận Lê Chân, Tp. Hải Phòng	1	
179	TAND quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	1	
180	TAND quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	1	
181	TAND quận Kiến An, Tp. Hải Phòng	1	
182	TAND quận Hải An, Tp. Hải Phòng	1	
183	TAND huyện Cát Hải, Tp. Hải Phòng	1	
184	TAND huyện Bạch Long Vĩ, Tp. Hải Phòng	1	
185	TAND quận Đồ Sơn, Tp. Hải Phòng	1	
186	TAND huyện Kiến Thụy, Tp. Hải Phòng	1	
187	TAND huyện Vĩnh Bảo, Tp. Hải Phòng	1	
188	TAND huyện An Lão, Tp. Hải Phòng	1	
189	TAND huyện An Dương, Tp. Hải Phòng	1	
190	TAND huyện Tiên Lãng, Tp. Hải Phòng	1	
191	TAND huyện Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng	1	
192	TAND quận Dương Kinh, Tp. Hải Phòng	1	
193	<b>TAND TỈNH HẢI DƯƠNG</b>	4	
194	TAND TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	1	
195	TAND huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương	1	
196	TAND huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	1	
197	TAND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	1	
198	TAND huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	1	
199	TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	1	
200	TAND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương	1	
201	TAND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	1	
202	TAND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	1	
203	TAND huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	1	
204	TAND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	1	
205	TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	1	
206	<b>TAND TỈNH HƯNG YÊN</b>	4	
207	TAND TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	1	
208	TAND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	1	
209	TAND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	1	
210	TAND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	1	
211	TAND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	1	
212	TAND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	1	
213	TAND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
214	TAND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	1	
215	TAND huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	1	
216	TAND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	1	
217	<b>TAND TỈNH THÁI BÌNH</b>	4	
218	TAND TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1	
219	TAND huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	1	
220	TAND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	1	
221	TAND huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	1	
222	TAND huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	1	
223	TAND huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	1	
224	TAND huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	1	
225	TAND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	1	
226	<b>TAND TỈNH HÀ NAM</b>	4	
227	TAND TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	1	
228	TAND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	1	
229	TAND huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	1	
230	TAND huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	1	
231	TAND huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	1	
232	TAND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	
233	<b>TAND TỈNH HÒA BÌNH</b>	4	
234	TAND TP. Hoà Bình, tỉnh Hòa Bình	1	
235	TAND huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	1	
236	TAND huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	1	
237	TAND huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	1	
238	TAND huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	1	
239	TAND huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	1	
240	TAND huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	1	
241	TAND huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	1	
242	TAND huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	1	
243	TAND huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	1	
244	TAND huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	1	
245	<b>TAND TỈNH BẮC GIANG</b>	4	
246	TAND TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	1	
247	TAND huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	1	
248	TAND huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	1	
249	TAND huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	1	
250	TAND huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang	1	
251	TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	1	

**DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
252	TAND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	1	
253	TAND huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	1	
254	TAND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1	
255	TAND huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	1	
256	<b>TAND TỈNH BẮC NINH</b>	4	
257	TAND Tp Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	1	
258	TAND huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	1	
259	TAND thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	1	
260	TAND huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	1	
261	TAND huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	1	
262	TAND huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1	
263	TAND huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	1	
264	TAND huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	1	
265	<b>TAND TỈNH LẠNG SƠN</b>	4	
266	TAND Tp Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	
267	TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	1	
268	TAND huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	1	
269	TAND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	1	
270	TAND huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	1	
271	TAND huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	
272	TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1	
273	TAND huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	1	
274	TAND huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	1	
275	TAND huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	1	
276	TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	1	
277	<b>TAND TỈNH NAM ĐỊNH</b>	4	
278	TAND TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	1	
279	TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	1	
280	TAND huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	1	
281	TAND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	1	
282	TAND huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1	
283	TAND huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	1	
284	TAND huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	
285	TAND huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	1	
286	TAND huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	1	
287	TAND huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	1	
288	<b>TAND TỈNH NINH BÌNH</b>	4	
289	TAND TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	1	



**DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
290	TAND TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	1	
291	TAND huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	1	
292	TAND huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	1	
293	TAND huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	1	
294	TAND huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	1	
295	TAND huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	1	
296	TAND huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	1	
297	<b>TAND TỈNH THANH HÓA</b>	4	
298	TAND Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	1	
299	TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1	
300	TAND huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
301	TAND huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	1	
302	TAND huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
303	TAND huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
304	TAND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1	
305	TAND huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	1	
306	TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	1	
307	TAND huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	1	
308	TAND huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	1	
309	TAND huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	1	
310	TAND huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	1	
311	TAND huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	1	
312	TAND huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	1	
313	TAND huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
314	TAND Tp Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
315	TAND huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	1	
316	TAND huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hóa	1	
317	TAND huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa	1	
318	TAND huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa	1	
319	TAND huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1	
320	TAND huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	1	
321	TAND thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
322	TAND huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	1	
323	TAND huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	1	
324	TAND huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa	1	
325	<b>TAND TỈNH NGHỆ AN</b>	4	
326	TAND Tp Vinh, tỉnh Nghệ An	1	
327	TAND huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	1	
328	TAND huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	1	
329	TAND huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
330	TAND huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	1	
331	TAND huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	1	
332	TAND huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	1	
333	TAND huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	1	
334	TAND huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	1	
335	TAND huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	1	
336	TAND huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	1	
337	TAND huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	1	
338	TAND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	1	
339	TAND huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	1	
340	TAND huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	1	
341	TAND huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	1	
342	TAND huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	1	
343	TAND huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	1	
344	TAND thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	1	
345	TAND thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An	1	
346	TAND thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1	
347	<b>TAND TỈNH HÀ TĨNH</b>	4	
348	TAND Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
349	TAND huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	1	
350	TAND huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
351	TAND Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	1	
352	TAND huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	1	
353	TAND Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	1	
354	TAND huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	1	
355	TAND Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	1	
356	TAND huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	1	
357	TAND huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	1	
358	TAND thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
359	TAND huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	1	
360	TAND thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
361	<b>TAND TỈNH QUẢNG BÌNH</b>	4	
362	TAND TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	1	
363	TAND huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình	1	
364	TAND huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình	1	
365	TAND huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	1	
366	TAND huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	1	
367	TAND huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	1	
368	TAND huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	1	
369	TAND thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
370	<b>TAND TP. ĐÀ NẴNG</b>	4	
371	TAND quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	1	
372	TAND quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng	1	
373	TAND quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	1	
374	TAND quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	1	
375	TAND quận Ngũ hành Sơn, Tp. Đà Nẵng	1	
376	TAND quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	1	
377	TAND huyện Hoà Vang, Tp. Đà Nẵng	1	
378	<b>TAND TỈNH QUẢNG TRỊ</b>	4	
379	TAND TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	1	
380	TAND huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị	1	
381	TAND huyện Đak Rông, tỉnh Quảng Trị	1	
382	TAND huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	1	
383	TAND huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	1	
384	TAND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	1	
385	TAND huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	1	
386	TAND thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	1	
387	TAND huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	1	
388	<b>TAND TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ</b>	4	
389	TAND TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
390	TAND huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
391	TAND huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
392	TAND huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
393	TAND huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
394	TAND thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
395	TAND huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
396	TAND thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
397	TAND huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
398	<b>TAND TỈNH QUẢNG NAM</b>	4	
399	TAND TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	1	
400	TAND huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	1	
401	TAND huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	1	
402	TAND huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	1	
403	TAND huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	1	
404	TAND huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam	1	
405	TAND huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1	



## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
406	<b>TAND Tp Hội An, tỉnh Quảng Nam</b>	4	
407	TAND huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	1	
408	TAND huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	1	
409	TAND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	1	
410	TAND huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	1	
411	TAND huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	1	
412	TAND huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	1	
413	TAND huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	1	
414	TAND huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	1	
415	TAND huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	1	
416	TAND huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	1	
417	<b>TAND TỈNH QUẢNG NGÃI</b>	4	
418	TAND Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	1	
419	TAND huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi	1	
420	TAND huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	1	
421	TAND huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	1	
422	TAND huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi	1	
423	TAND huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	1	
424	TAND huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi	1	
425	TAND huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	1	
426	TAND huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	1	
427	TAND huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	1	
428	TAND huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	1	
429	TAND huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	1	
430	TAND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	1	
431	TAND huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1	
432	<b>TAND TỈNH KHÁNH HÒA</b>	4	
433	TAND Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1	
434	TAND huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	1	
435	TAND huyện Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa	1	
436	TAND huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	1	
437	TAND Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	1	
438	TAND huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	1	
439	TAND huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	1	
440	TAND huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	1	
441	<b>TAND TỈNH PHÚ YÊN</b>	4	
442	TAND Tp Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
443	TAND huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
444	TAND huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
445	TAND huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
446	TAND huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	1	
447	TAND huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	1	
448	TAND thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	1	
449	TAND huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
450	TAND huyện Đông Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
<b>451</b>	<b>TAND TỈNH BÌNH ĐỊNH</b>	<b>4</b>	
452	TAND Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	1	
453	TAND huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	1	
454	TAND huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1	
455	TAND huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	1	
456	TAND huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	1	
457	TAND huyện An Lão, tỉnh Bình Định	1	
458	TAND huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	1	
459	TAND huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	1	
460	TAND huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1	
461	TAND huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	1	
462	TAND huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	1	
<b>463</b>	<b>TAND TỈNH NINH THUẬN</b>	<b>4</b>	
464	TAND Tp Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	1	
465	TAND huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	1	
466	TAND huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	1	
467	TAND huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	1	
468	TAND huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận	1	
469	TAND huyện Thuận Bắc (M), tỉnh Ninh Thuận	1	
470	TAND huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	1	
<b>471</b>	<b>TAND TỈNH BÌNH THUẬN</b>	<b>4</b>	
472	TAND Tp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	1	
473	TAND huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	1	
474	TAND huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	
475	TAND huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	1	
476	TAND huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	1	
477	TAND thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận	1	
478	TAND huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận	1	
479	TAND huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	
480	TAND huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	1	
481	TAND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	1	



## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRỌNG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
482	<b>VP TAND TỈNH LÂM ĐỒNG</b>	4	
483	TAND TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1	
484	TAND huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	1	
485	TAND huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	1	
486	TAND Tp Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	1	
487	TAND huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	1	
488	TAND huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	1	
489	TAND huyện Đạh, tỉnh Lâm Đồng	1	
490	TAND huyện Đạ Hoai, tỉnh Lâm Đồng	1	
491	TAND huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	1	
492	TAND huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	1	
493	TAND huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	1	
494	TAND huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng	1	
495	<b>TAND TỈNH ĐẮK LẮK</b>	4	
496	TAND TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	1	
497	TAND huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk	1	
498	TAND huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	1	
499	TAND huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	1	
500	TAND huyện Eahleo, tỉnh Đắk Lắk	1	
501	TAND huyện M'đrắk, tỉnh Đắk Lắk	1	
502	TAND huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	1	
503	TAND huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk	1	
504	TAND huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	1	
505	TAND huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	1	
506	TAND huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	1	
507	TAND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	1	
508	TAND huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	1	
509	TAND huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	1	
510	TAND thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	1	
511	<b>TAND TỈNH GIA LAI</b>	4	
512	TAND Tp Pleiku, tỉnh Gia Lai	1	
513	TAND thị xã Ayunpa, tỉnh Gia Lai	1	
514	TAND huyện Kôngchro, tỉnh Gia Lai	1	
515	TAND huyện Chưông, tỉnh Gia Lai	1	
516	TAND huyện Chư pãh, tỉnh Gia Lai	1	
517	TAND huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai	1	
518	TAND huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	1	
519	TAND huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	1	
520	TAND huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	1	
521	TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	1	



**DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
522	TAND huyện Mangyang, tỉnh Gia Lai	1	
523	TAND huyện Iagrai, tỉnh Gia Lai	1	
524	TAND huyện IA PA, tỉnh Gia Lai	1	
525	TAND thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	1	
526	TAND huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	1	
527	TAND huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1	
528	TAND huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	1	
<b>529</b>	<b>TAND TỈNH KON TUM</b>	<b>4</b>	
530	TAND Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum	1	
531	TAND huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum	1	
532	TAND huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	1	
533	TAND huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	1	
534	TAND huyện Đăcglei, tỉnh Kon Tum	1	
535	TAND huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum	1	
536	TAND huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	
537	TAND huyện Đắc Hà, tỉnh Kon Tum	1	
538	TAND huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	1	
539	TAND huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	1	
<b>540</b>	<b>TAND TỈNH ĐẮK NÔNG</b>	<b>4</b>	
541	TAND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1	
542	TAND huyện Đắc Mil, tỉnh Đắk Nông	1	
543	TAND huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	1	
544	TAND huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	1	
545	TAND huyện ĐăkRLấp, tỉnh Đắk Nông	1	
546	TAND huyện Đắc Song, tỉnh Đắk Nông	1	
547	TAND huyện Đăk GLong, tỉnh Đắk Nông	1	
548	TAND huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	1	
<b>549</b>	<b>TAND TP HỒ CHÍ MINH</b>	<b>7</b>	
550	TAND Quận 1, TP Hồ Chí Minh	1	
551	TAND Quận 2, TP Hồ Chí Minh	1	
552	TAND Quận 3, TP Hồ Chí Minh	1	
553	TAND Quận 4, TP Hồ Chí Minh	1	
554	TAND Quận 5, TP Hồ Chí Minh	1	
555	TAND Quận 6, TP Hồ Chí Minh	1	
556	TAND Quận 7, TP Hồ Chí Minh	1	
557	TAND Quận 8, TP Hồ Chí Minh	1	
558	TAND Quận 9, TP Hồ Chí Minh	1	
559	TAND Quận 10, TP Hồ Chí Minh	1	
560	TAND Quận 11, TP Hồ Chí Minh	1	

**DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
561	TAND Quận 12, TP Hồ Chí Minh	1	
562	TAND Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	1	
563	TAND Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1	
564	TAND Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	1	
565	TAND Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1	
566	TAND Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	1	
567	TAND Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	1	
568	TAND Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	1	
569	TAND huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	1	
570	TAND huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	1	
571	TAND huyện Cần Giờ, TP Hồ Chí Minh	1	
572	TAND huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh	1	
573	TAND huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh	1	
<b>574</b>	<b>TAND TỈNH ĐỒNG NAI</b>	<b>4</b>	
575	TAND Tp. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	1	
576	TAND huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	1	
577	TAND huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	
578	TAND thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	1	
579	TAND huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	1	
580	TAND huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	1	
581	TAND huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	1	
582	TAND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai	1	
583	TAND huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	
584	TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1	
585	TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	1	
<b>586</b>	<b>TAND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>4</b>	
587	TAND Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
588	TAND huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
589	TAND huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
590	TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
591	TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
592	TAND thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
593	TAND huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
594	TAND huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
<b>595</b>	<b>TAND TỈNH TÂY NINH</b>	<b>4</b>	
596	TAND thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	1	
597	TAND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
598	TAND huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1	
599	TAND huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	1	
600	TAND huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	1	
601	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	1	
602	TAND huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	1	
603	TAND huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	1	
604	TAND huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1	
605	<b>TAND TỈNH BÌNH DƯƠNG</b>	4	
606	TAND Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1	
607	TAND huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	
608	TAND huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	1	
609	TAND thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	1	
610	TAND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	1	
611	TAND huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	
612	TAND thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	1	
613	TAND huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	
614	TAND huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	
615	<b>TAND TỈNH BÌNH PHƯỚC</b>	4	
616	TAND thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	1	
617	TAND huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1	
618	TAND thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	1	
619	TAND huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	1	
620	TAND thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước	1	
621	TAND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	
622	TAND huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	1	
623	TAND huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	1	
624	TAND huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	1	
625	TAND huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	1	
626	TAND huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	1	
627	<b>TAND TỈNH LONG AN</b>	4	
628	TAND Tp Tân An, tỉnh Long An	1	
629	TAND huyện Bến B380Lức, tỉnh Long An	1	
630	TAND huyện Đức Huệ, tỉnh Long An	1	
631	TAND huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An	1	
632	TAND huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An	1	
633	TAND huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An	1	
634	TAND huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An	1	
635	TAND huyện Tân Trụ, tỉnh Long An	1	
636	TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	1	



## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
637	TAND huyện Cần Đước, tỉnh Long An	1	
638	TAND huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	1	
639	TAND huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	1	
640	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Long An	1	
641	TAND huyện Tân Hưng, tỉnh Long An	1	
642	TAND thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	1	
643	<b>TAND TỈNH TIỀN GIANG</b>	4	
644	TAND TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	1	
645	TAND thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1	
646	TAND huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	1	
647	TAND huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang	1	
648	TAND huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	1	
649	TAND huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	1	
650	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	1	
651	TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	1	
652	TAND huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	1	
653	TAND huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	1	
654	TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	1	
655	<b>TAND TỈNH BẾN TRE</b>	4	
656	TAND Tp Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1	
657	TAND huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	1	
658	TAND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	1	
659	TAND huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	1	
660	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	1	
661	TAND huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	1	
662	TAND huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre	1	
663	TAND huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	1	
664	TAND huyện Mô Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	1	
665	<b>TAND TP CẦN THƠ</b>	4	
666	TAND Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	1	
667	TAND Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	1	
668	TAND Quận Cái Răng, TP Cần Thơ	1	
669	TAND Quận Ô Môn, TP Cần Thơ	1	
670	TAND huyện Thốt Nốt, TP Cần Thơ	1	
671	TAND huyện Cờ Đỏ, TP Cần Thơ	1	
672	TAND huyện Phong Điền, TP Cần Thơ	1	
673	TAND huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ	1	
674	TAND huyện Thới Lai, TP Cần Thơ	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
675	<b>TAND TỈNH VĨNH LONG</b>	4	
676	TAND Tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1	
677	TAND huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	1	
678	TAND huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	1	
679	TAND huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1	
680	TAND huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	1	
681	TAND thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	1	
682	TAND huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	1	
683	TAND huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	1	
684	<b>TAND TỈNH TRÀ VINH</b>	4	
685	TAND Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	1	
686	TAND huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	1	
687	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	1	
688	TAND huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	1	
689	TAND huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1	
690	TAND huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	1	
691	TAND huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	1	
692	TAND huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	1	
693	TAND thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1	
694	<b>TAND TỈNH ĐỒNG THÁP</b>	4	
695	TAND Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1	
696	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1	
697	TAND huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1	
698	TAND huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	1	
699	TAND huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1	
700	TAND huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1	
701	TAND huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1	
702	TAND huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1	
703	TAND thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1	
704	TAND huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1	
705	TAND thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1	
706	TAND huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1	
707	<b>TAND TỈNH AN GIANG</b>	4	
708	TAND TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	1	
709	TAND Tp Châu Đốc, tỉnh An Giang	1	
710	TAND huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	1	
711	TAND huyện An Phú, tỉnh An Giang	1	
712	TAND thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	1	
713	TAND huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	1	

## DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
714	TAND huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	1	
715	TAND huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	1	
716	TAND huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	1	
717	TAND huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	1	
718	TAND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	1	
719	<b>TAND TỈNH KIÊN GIANG</b>	4	
720	TAND Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	1	
721	TAND huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	1	
722	TAND huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1	
723	TAND thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	1	
724	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	1	
725	TAND huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	1	
726	TAND huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	1	
727	TAND huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	1	
728	TAND huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	1	
729	TAND huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	1	
730	TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	1	
731	TAND huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	1	
732	TAND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	1	
733	TAND huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	1	
734	TAND huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	1	
735	<b>TAND TỈNH HẬU GIANG</b>	4	
736	TAND Tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	1	
737	TAND thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	1	
738	TAND huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	1	
739	TAND huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	1	
740	TAND huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	1	
741	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	1	
742	TAND huyện Châu Thành " A ", tỉnh Hậu Giang	1	
743	TAND thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	1	
744	<b>TAND TỈNH BẠC LIÊU</b>	4	
745	TAND TP Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	1	
746	TAND huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	1	
747	TAND huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu	1	
748	TAND huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	1	
749	TAND huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	1	
750	TAND huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	1	
751	TAND huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu	1	



**DANH SÁCH PHÁT HÀNH BÁO TRONG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM 2020**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
752	<b>TAND TỈNH SÓC TRĂNG</b>	4	
753	TAND Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	1	
754	TAND huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	1	
755	TAND thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	1	
756	TAND huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	1	
757	TAND huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	1	
758	TAND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1	
759	TAND huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	1	
760	TAND huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	1	
761	TAND huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	1	
762	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	1	
763	TAND huyện Trâm Đề, tỉnh Sóc Trăng	1	
764	<b>TAND TỈNH CÀ MAU</b>	4	
765	TAND TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	1	
766	TAND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau	1	
767	TAND huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	1	
768	TAND huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	1	
769	TAND huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	1	
770	TAND huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	1	
771	TAND huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	1	
772	TAND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	1	
773	TAND huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	1	